TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÒA THỌ
2026.08.14 10:57:18+07'00'

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM *VIETNAM NATIONAL TEXTILE AND GARMENT GROUP* **TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY HÒA THỌ** *HOA THO TEXTILE - GARMENT JOINT STOCK CORPORATION*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** *SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM* **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** *Independence - Freedom – Happiness*
Số: 323/CBTT-HT *No.: 323/CBTT-HT*	*Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2026* *Da Nang, August 14, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
REGULAR INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
To: *- The State Securities Commission*
- Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức: **Tổng Công ty cổ phần Dệt May Hòa Thọ**
Name of organization: Hoa Tho Textile - Garment Joint Stock Corporation
- Mã chứng khoán/ *Stock code*: HTG
- Địa chỉ: 36 Ông Ích Đường, Phường Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
Address: 36 Ong Ich Duong Street, Cam Le Ward, Da Nang City
- Điện thoại/*Tel.*: 0236.3673215 Fax: 0236.3846290
- Email: office@hoatho.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:
- Báo cáo tài chính riêng soát xét bán niên cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2026
- Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2026

Contents of disclosure:
- *Reviewed Semi-Annual Separate Financial Statements for the period ended June 30, 2026*
- *Reviewed Semi-Annual Consolidated Financial Statements for the period ended June 30, 2026*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2026 tại đường dẫn: https://hoatho.com.vn/quan-he-co-dong/tinh-hinh-tai-chinh/2026

This information was published on the company's website on August 5, 2026 as in the link: https://hoatho.com.vn/quan-he-co-dong/tinh-hinh-tai-chinh/2026

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

- Báo cáo tài chính riêng 6 tháng 2026
  Semi-Annual Separate Financial Statements for the first half of 2026
- Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng 2026
  Semi-Annual Consolidated Financial Statements for the first half of 2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người ủy quyền CBTT
Person authorized to disclose information

M.S.D.N: 0400101558 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÒA THỌ
P. CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG

Nguyễn Văn Cường

KPMG

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101556 ngày 30 tháng 1 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101556 ngày 10 tháng 8 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Tài chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Thành phố Đà Nẵng cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch
	Bà Trần Tường Anh	Thành viên
	Ông Nguyễn Ngọc Bình	Thành viên
	Ông Nguyễn Đức Trị	Thành viên
	Bà Hoàng Thái Trúc	Thành viên *(từ ngày 24/4/2026)*
	Ông Lê Quốc Ân	Thành viên *(đến ngày 23/4/2026)*
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Kim Khanh	Trưởng ban
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên
	Ông Hoàng Duy Khánh	Thành viên
Ban Điều hành	Ông Nguyễn Ngọc Bình	Tổng Giám đốc
	Bà Hoàng Thùy Oanh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Trần Thị Hòa Châu	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Phước Hoàng	Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 9/3/2026)*
	Ông Phạm Ngọc Trung	Giám đốc điều hành
	Ông Phan Quang Long	Giám đốc điều hành
	Ông Nguyễn Văn Cường	Giám đốc điều hành
	Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Giám đốc điều hành
	Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Giám đốc điều hành
	Ông Nguyễn Xuân Bình	Giám đốc điều hành *(từ ngày 9/3/2026)*
	Ông Nguyễn Phước Hoàng	Giám đốc điều hành *(đến ngày 8/3/2026)*
	Bà Nguyễn Thị Tường Long	Kế toán trưởng
Trụ sở đăng ký	36 Ông Ích Đường, Phường Cẩm Lệ Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Điều hành Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 66 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành

Nguyễn Ngọc Bình
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ ("Tổng Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban Điều hành Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 13 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 66.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện các thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 26-04-00027-26-2

M.S.D.N: 0100112042 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KPMG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Wang Toon Kim
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0557-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0861-2023-007-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	**100**		**3.068.606.656.586**	**2.744.916.696.990**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**10**	**104.120.634.552**	**386.872.729.034**
Tiền	111		86.111.264.689	38.547.586.584
Các khoản tương đương tiền	112		18.009.369.863	348.325.142.450
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.252.100.591.904**	**791.898.677.526**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	11(a)	1.252.100.591.904	791.898.677.526
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**675.755.939.230**	**638.553.669.260**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	12	655.600.941.299	615.668.833.649
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.886.610.872	8.267.006.447
Phải thu ngắn hạn khác	135	13(a)	10.144.632.369	15.494.074.474
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	14	(876.245.310)	(876.245.310)
Hàng tồn kho	**140**	**15**	**937.900.247.603**	**841.964.732.249**
Hàng tồn kho	141		939.427.758.068	845.720.727.283
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.527.510.465)	(3.755.995.034)
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**98.729.243.297**	**85.626.888.921**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	19(a)	11.227.061.724	12.136.777.878
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		85.444.149.810	51.558.859.075
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	23(a)	2.026.031.763	790.167.703
Tài sản ngắn hạn khác	165	20	32.000.000	21.141.084.265

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260 + 270)	**200**		**1.060.782.499.581**	**992.843.772.084**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.141.548.833**	**964.365.192**
Phải thu dài hạn khác	215	13(b)	1.141.548.833	964.365.192
Tài sản cố định	**220**		**710.008.480.483**	**670.309.285.598**
Tài sản cố định hữu hình	221	16	706.964.451.005	668.948.672.704
Nguyên giá	222		*2.233.426.109.642*	*2.158.075.984.876*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(1.526.461.658.637)*	*(1.489.127.312.172)*
Tài sản cố định vô hình	227	17	3.044.029.478	1.360.612.894
Nguyên giá	228		*15.032.778.616*	*13.892.298.402*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(11.988.749.138)*	*(12.531.685.508)*
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**176.946.607.809**	**182.346.405.676**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	18	176.946.607.809	182.346.405.676
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**126.856.449.087**	**95.798.456.916**
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	262	11(b)	21.510.558.589	19.969.356.982
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	11(b)	6.900.000.000	6.900.000.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	11(b)	(6.300.000.000)	(6.300.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	11(a)	104.745.890.498	75.229.099.934
Tài sản dài hạn khác	**270**		**45.829.413.369**	**43.425.258.702**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	19(b)	45.335.086.140	41.986.918.435
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	21	494.327.229	1.438.340.267
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**4.129.389.156.167**	**3.737.760.469.074**

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2.855.611.598.291**	**2.625.461.607.307**
Nợ ngắn hạn	**310**		**2.548.624.785.539**	**2.332.947.578.113**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	335.949.605.311	245.074.002.574
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.235.259.884	7.545.611.552
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		2.366.339.600	91.810.496.100
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	23(b)	36.155.547.475	26.982.919.912
Phải trả người lao động	315		463.222.510.028	457.023.506.445
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	24	9.328.232.563	6.544.683.978
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		727.940.613	108.886.990
Phải trả ngắn hạn khác	320	25	27.824.211.892	26.522.896.808
Vay ngắn hạn	321	26(a)	1.550.184.667.730	1.374.987.190.601
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		69.282.863	58.567.186
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	27	112.561.187.580	96.288.815.967
Nợ dài hạn	**330**		**306.986.812.752**	**292.514.029.194**
Phải trả dài hạn khác	338		395.655.000	395.655.000
Vay dài hạn	339	26(b)	306.204.445.996	291.731.662.438
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	21	386.711.756	386.711.756

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.273.777.557.876**	**1.112.298.861.767**
Vốn cổ phần	411	29	360.027.080.000	360.027.080.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*360.027.080.000*	*360.027.080.000*
Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.090.730.000	5.090.730.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	30	307.500.258.517	259.183.865.353
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		555.454.570.948	443.772.381.968
- *LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước*	*420a*		*360.445.687.952*	*217.172.906.618*
- *LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay*	*420b*		*195.008.882.996*	*226.599.475.350*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		45.704.918.411	44.224.804.446
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300 + 400)	**440**		**4.129.389.156.167**	**3.737.760.469.074**

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Thùy Linh	Nguyễn Thị Tường Long	Nguyễn Ngọc Bình
Chuyên viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**33**	**2.823.441.521.411**	**2.587.064.196.871**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**33**	**86.471.134**	**69.309.709**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**33**	**2.823.355.050.277**	**2.586.994.887.162**
Giá vốn hàng bán	**11**	**34**	**2.449.346.183.433**	**2.242.620.461.658**
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**374.008.866.844**	**344.374.425.504**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	35	64.821.379.200	54.908.451.497
Chi phí tài chính	23	36	54.200.356.884	37.315.884.581
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*46.207.598.919*	*21.901.635.203*
Chi phí bán hàng	25	37	48.528.967.258	41.645.423.878
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38	106.063.519.524	94.553.915.816
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	27		2.184.001.607	1.667.019.600
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 22 - 23 - 25 - 26 + 27)	**30**		**232.221.403.985**	**227.434.672.326**
Thu nhập khác	31	39	9.321.465.955	5.946.585.419
Chi phí khác	32	40	2.115.892.129	921.735.242
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**7.205.573.826**	**5.024.850.177**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**239.426.977.811**	**232.459.522.503**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**42**	**38.842.233.083**	**43.859.991.650**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**42**	**944.013.038**	**386.392.393**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	**60**		**199.640.731.690**	**188.213.138.460**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	**60**		**199.640.731.690**	**188.213.138.460**
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		195.008.882.996	185.220.227.970
Cổ đông không kiểm soát	62		4.631.848.694	2.992.910.490
Lãi trên cổ phiếu				**Đã điều chỉnh lại**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	43	4.861	4.576

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Thùy Linh	Nguyễn Thị Tường Long	Nguyễn Ngọc Bình
Chuyên viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		239.426.977.811	232.459.522.503
Khấu hao tài sản cố định	02		71.392.362.324	68.826.184.151
Các khoản dự phòng	03		(2.217.768.892)	(2.334.531.164)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.381.726.542)	7.812.355.261
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(46.719.086.931)	(16.223.679.082)
Chi phí đi vay	06		46.207.598.919	21.901.635.203
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**306.708.356.689**	**312.441.486.872**
Tăng các khoản phải thu	09		(49.522.217.456)	(104.723.067.299)
Tăng hàng tồn kho	10		(93.707.030.785)	(54.779.273.927)
Tăng các khoản phải trả	11		113.382.122.392	21.343.792.392
(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2.482.256.777)	793.618.660
			274.378.974.063	175.076.556.698
Chi phí đi vay đã trả	14		(45.809.504.616)	(21.841.595.293)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27.995.959.296)	(24.044.796.762)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		140.000.000	303.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19.599.704.968)	(10.350.502.836)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**181.113.805.183**	**119.142.661.807**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(120.788.418.880)	(42.167.765.609)
Tiền thu/(chi) từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		685.669.859	(23.981.481)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.222.572.727.854)	(346.240.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		751.419.279.024	293.668.430.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	655.000.000
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức	27		27.483.530.464	14.870.596.796
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(563.772.667.387)**	**(79.237.720.294)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		2.330.948.359.677	2.137.968.429.733
Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.140.229.048.955)	(2.012.653.265.820)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36		(90.812.543.000)	(107.766.774.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**99.906.767.722**	**17.548.389.413**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(282.752.094.482)**	**57.453.330.926**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**10**	**386.872.729.034**	**467.127.892.045**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	**10**	**104.120.634.552**	**524.581.222.971**

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Thùy Linh	Nguyễn Thị Tường Long	Nguyễn Ngọc Bình
Chuyên viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÒA THỌ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có các công ty con và công ty liên kết sau:

STT		Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Tổng Công ty	
		30/6/2026	1/1/2026
	Công ty con		
1	Công ty Cổ phần Thời trang Hòa Thọ	76,88%	76,88%
2	Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Hội An	54,18%	54,18%
3	Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Duy Xuyên	81,73%	81,73%
4	Công ty Cổ phần Sợi Hòa Thọ - Thăng Bình	74,49%	74,49%
5	Công ty TNHH MTV Cơ khí Xây dựng Hòa Thọ	100%	100%
	Công ty liên kết		
1	Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Quảng Nam	30,61%	30,61%
2	Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Phú Ninh	20,00%	20,00%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty và các công ty con có 9.682 nhân viên (1/1/2026: 9.757 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán sáu tháng của Tổng Công ty và các công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Riêng đối với báo cáo bộ phận, Tổng Công ty thực hiện trình bày số liệu làm tròn đến hàng nghìn (Thuyết minh 9).

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tổng Công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 và Thông tư 43 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Tổng Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4(b));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4(d)(i));
- Các khoản phải thu (Thuyết minh số 4(e)); và
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận (Thuyết minh số 4(l)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngoại trừ các thay đổi theo quy định của Thông tư 99 và Thông tư 43 được trình bày tại Thuyết minh số 3, các chính sách kế toán được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu hợp nhất.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tổng Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác trong báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tổng Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể trực tiếp hoặc gián tiếp đến, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại các công ty liên kết này.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tổng Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có quyền chi phối trực tiếp hoặc gián tiếp các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty hoặc các công ty con mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng bị mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng tổn thất đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ tài sản khác	2 – 5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác

Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác chủ yếu bao gồm các chi phí thuê và sửa chữa cải tạo tài sản. Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác ban đầu được thể hiện theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 10 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(l) Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận tại thời điểm Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông và nghĩa vụ chi trả của Công ty trở nên vô điều kiện.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hóa được gia công xong và phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao cho bên giao gia công. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Doanh thu cổ tức từ các cổ phiếu chưa được đăng ký tại VSDC được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê mà Tổng Công ty và các công ty con, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu, được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty sau khi trừ số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày báo cáo và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Điều hành cho rằng Tổng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong hai lĩnh vực bao gồm may mặc và sản xuất sợi.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng Công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào vị trí địa lý của thị trường và khách hàng của Tổng Công ty và các công ty con. Ban Điều hành Tổng Công ty đánh giá khu vực địa lý phát sinh trên 10% tổng doanh thu là một bộ phận cần được báo cáo.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các công ty liên kết của Tổng Công ty, công ty mẹ – Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ trước.

5. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

6. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Điều hành thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

7. Các khoản mục bất thường

Tổng Công ty và các công ty con không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

8. Các thay đổi trong cơ cấu đơn vị

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

9. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh như sau:

- May mặc
- Sợi

	May mặc		Sợi		Loại trừ		Hợp nhất	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025	30/6/2026	30/6/2025	30/6/2026	30/6/2025	30/6/2026	30/6/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	2.324.800.994	2.121.624.838	498.554.056	465.370.049	-	-	2.823.355.050	2.586.994.887
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	79.872.129	78.106.744	-	31.973.849	(79.872.129)	(110.080.593)	-	-
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	2.404.673.123	2.199.731.582	498.554.056	497.343.898	(79.872.129)	(110.080.593)	2.823.355.050	2.586.994.887
Kết quả kinh doanh của bộ phận	320.602.645	303.750.591	53.406.222	40.623.835	-	-	374.008.867	344.374.426
Doanh thu tài chính							64.821.379	54.908.451
Chi phí tài chính							54.200.357	37.315.885
Phần lãi trong công ty liên kết							2.184.002	1.667.020
Chi phí không phân bổ							154.592.487	136.199.340
Kết quả hoạt động khác không phân bổ							7.205.574	5.024.850
Lợi nhuận trước thuế không phân bổ							239.426.978	232.459.522
Chi phí thuế TNDN hiện hành							38.842.233	43.859.992
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							944.013	386.392
Lợi nhuận thuần sau thuế							199.640.732	188.213.138

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

	May mặc		Sợi		Tổng cộng	
	30/6/2026	1/1/2026	30/6/2026	1/1/2026	30/6/2026	1/1/2026
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Tài sản của bộ phận	1.993.256.061	1.761.235.241	565.058.911	624.661.913	2.558.314.972	2.385.897.154
Tài sản không phân bổ					1.571.074.184	1.351.863.315
Tổng tài sản					4.129.389.156	3.737.760.469
Nợ phải trả của bộ phận	2.093.140.108	1.880.745.942	358.555.804	378.647.640	2.451.695.912	2.259.393.582
Các khoản nợ không phân bổ					403.915.686	366.068.025
Tổng nợ phải trả					2.855.611.598	2.625.461.607

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Chi tiêu vốn	120.788.419	42.167.766
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	70.951.974	68.372.061
Khấu hao tài sản cố định vô hình	396.583	410.318

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tổng Công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Trung Quốc
- Hoa Kỳ
- Nhật Bản
- Việt Nam
- Thụy Điển
- Các vùng địa lý khác

	Trung Quốc Nghìn VND	Hoa Kỳ Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Việt Nam Nghìn VND	Thụy Điển Nghìn VND	Các vùng địa lý khác Nghìn VND	Hợp nhất Nghìn VND
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026							
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	970.610.348	561.077.789	397.839.012	200.590.047	209.788.185	483.449.669	2.823.355.050
Kết quả kinh doanh của bộ phận	76.643.535	67.509.525	36.262.105	120.720.752	16.486.665	56.386.285	374.008.867
Thu nhập không phân bổ							67.005.381
Chi phí không phân bổ							208.792.844
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							232.221.404
Thu nhập khác							9.321.466
Chi phí khác							2.115.892
Chi phí thuế TNDN hiện hành							38.842.233
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							944.013
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN							199.640.732

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

	Trung Quốc Nghìn VND	Hoa Kỳ Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Việt Nam Nghìn VND	Thụy Điển Nghìn VND	Các vùng địa lý khác Nghìn VND	Hợp nhất Nghìn VND
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025							
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	829.290.040	633.153.523	273.629.543	161.894.732	200.003.394	489.023.655	2.586.994.887
Kết quả kinh doanh của bộ phận	62.112.177	83.041.879	23.138.260	109.924.649	15.904.184	50.253.277	344.374.426
Thu nhập không phân bổ							56.575.471
Chi phí không phân bổ							173.515.225
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							227.434.672
Thu nhập khác							5.946.585
Chi phí khác							921.735
Chi phí thuế TNDN hiện hành							43.859.992
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							386.392
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN							188.213.138

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, hầu hết tài sản bộ phận của Tổng Công ty chỉ tập trung trong một vùng địa lý là Việt Nam.

10. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Tiền mặt	138.455.090	157.231.695
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	85.972.809.599	38.390.354.889
Các khoản tương đương tiền (**)	18.009.369.863	348.325.142.450
	104.120.634.552	386.872.729.034

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất năm là 4,75% (1/1/2026: từ 4,75% đến 6,0%).

(*) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Tên ngân hàng		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	43.661.548.616	17.133.608.245
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30.987.366.345	3.230.634.419
Các ngân hàng khác	11.323.894.638	18.026.112.225
	85.972.809.599	38.390.354.889

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

(**) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Tên ngân hàng		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	18.009.369.863	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	-	176.511.821.924
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	138.718.306.826
Các ngân hàng khác	-	33.095.013.700
	18.009.369.863	348.325.142.450

11. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2026			1/1/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND (Phân loại lại)	Giá trị có thể thu hồi VND (Phân loại lại)	Dự phòng VND (Phân loại lại)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn						
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	1.250.929.161.904	1.250.929.161.904	-	789.555.817.526	789.555.817.526	-
▪ Phải thu về cho vay	1.171.430.000	1.171.430.000	-	2.342.860.000	2.342.860.000	-
	1.252.100.591.904	1.252.100.591.904	-	791.898.677.526	791.898.677.526	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn						
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	104.745.890.498	104.745.890.498	-	75.229.099.934	75.229.099.934	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán, với lãi suất năm từ 4,7% đến 9% (1/1/2026: từ 4,75% đến 8,2%).

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán, với lãi suất năm từ 7,5% đến 9% (1/1/2026: từ 7,5% đến 8,2%).

Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ. Giá trị có thể thu hồi của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đã thế chấp các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 12.500 triệu VND (1/1/2026: 12.500 triệu VND) tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh 26(a)).

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		30/6/2026					1/1/2026				
	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào:											
Công ty liên kết											
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Quảng Nam	Đà Nẵng	642.800	30,61%	30,61%	19.093.604.754	-	642.800	30,61%	30,61%	17.902.915.764	-
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Phú Ninh	Đà Nẵng	400.000	20,00%	20,00%	2.416.953.835	-	400.000	20,00%	20,00%	2.066.441.218	-
					21.510.558.589	-				19.969.356.982	-
Đơn vị khác											
Công ty Cổ phần Bao bì Hòa Thọ - Quảng Đà	Đà Nẵng	60.000	10,91%	10,91%	600.000.000	-	60.000	10,91%	10,91%	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt May TP. Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	630.000	14,00%	14,00%	6.300.000.000	(6.300.000.000)	630.000	14,00%	14,00%	6.300.000.000	(6.300.000.000)
					6.900.000.000	(6.300.000.000)				6.900.000.000	(6.300.000.000)
					28.410.558.589	(6.300.000.000)				26.869.356.982	(6.300.000.000)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị có thể thu hồi sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

12. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Haggar Clothing Co.	110.862.980.882	-	114.529.023.052	-
Motives International (Hong Kong) Limited	147.747.098.247	-	163.007.372.409	-
Các khách hàng khác	396.990.862.170	(876.245.310)	338.132.438.188	(876.245.310)
	655.600.941.299	(876.245.310)	615.668.833.649	(876.245.310)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị ghi sổ là 632.545 triệu VND (1/1/2026: 428.757 triệu VND) được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty và công ty con (Thuyết minh 26(a)).

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Công ty mẹ				
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	28.002.754	-	91.677.125	-
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Quảng Nam	-	-	68.334.105	-
	28.002.754	-	160.011.230	-

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

13. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND (Phân loại lại)	Dự phòng VND (Phân loại lại)
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.833.125.357	-	6.641.114.756	-
Tạm ứng nhân viên	2.146.258.957	-	1.946.595.806	-
Thuế nhập khẩu tạm nộp	1.313.655.102	-	418.169.161	-
Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp	1.883.822.443	-	4.688.957.075	-
Phải thu khác	1.967.770.510	-	1.799.237.676	-
	10.144.632.369	-	15.494.074.474	-

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Đặt cọc thuê mặt bằng	1.121.548.833	-	944.365.192	-
Đặt cọc taxi	20.000.000	-	20.000.000	-
	1.141.548.833	-	964.365.192	-

14. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2026				1/1/2026			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Duyên Đạt	Trên 3 năm	876.245.310	(876.245.310)	-	Trên 3 năm	876.245.310	(876.245.310)	-
Trong đó:								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(876.245.310)				(876.245.310)	

15. Hàng tồn kho

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	126.541.232.577	-	109.282.371.435	-
Nguyên vật liệu	254.572.051.552	-	248.041.134.030	-
Công cụ và dụng cụ	1.330.267.968	-	1.052.032.427	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	470.362.753.071	-	387.103.449.774	(1.315.637.970)
Sản phẩm	68.113.346.190	(1.432.709.841)	40.403.055.754	(1.937.419.605)
Hàng hóa	3.504.048.678	(67.537.446)	3.052.747.439	(165.922.749)
Hàng gửi đi bán	15.004.058.032	(27.263.178)	56.785.936.424	(337.014.710)
	939.427.758.068	(1.527.510.465)	845.720.727.283	(3.755.995.034)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có 2.639 triệu VND (1/1/2026: 8.316 triệu VND) chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, sản phẩm, hàng hóa và hàng gửi đi bán được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 887.328 triệu VND (1/1/2026: 820.754 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty và công ty con (Thuyết minh 26(a)).

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	509.361.278.579	1.379.688.526.164	145.817.638.044	19.451.531.454	103.757.010.635	2.158.075.984.876
Tăng trong kỳ	2.110.364.937	7.252.539.610	4.188.436.222	2.599.699.501	764.825.648	16.915.865.918
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.872.389.632	86.611.863.198	2.984.115.455	16.868.488	56.589.120	94.541.825.893
Thanh lý	(4.955.055.116)	(23.374.341.037)	(650.282.359)	(1.247.502.977)	(5.880.385.556)	(36.107.567.045)
Số dư cuối kỳ	511.388.978.032	1.450.178.587.935	152.339.907.362	20.820.596.466	98.698.039.847	2.233.426.109.642
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	259.948.976.516	1.048.363.015.462	77.473.875.776	10.824.963.048	92.516.481.370	1.489.127.312.172
Khấu hao trong kỳ	12.317.927.984	49.034.623.813	6.957.164.968	896.991.913	1.745.265.004	70.951.973.682
Thanh lý	(2.901.545.926)	(23.368.065.578)	(324.404.573)	(1.247.502.977)	(5.776.108.163)	(33.617.627.217)
Số dư cuối kỳ	269.365.358.574	1.074.029.573.697	84.106.636.171	10.474.451.984	88.485.638.211	1.526.461.658.637
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	249.412.302.063	331.325.510.702	68.343.762.268	8.626.568.406	11.240.529.265	668.948.672.704
Số dư cuối kỳ	242.023.619.458	376.149.014.238	68.233.271.191	10.346.144.482	10.212.401.636	706.964.451.005

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 820.616 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2026: 815.022 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 301.202 triệu VND (1/1/2026: 336.510 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty và công ty con (Thuyết minh 26).

17. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	13.892.298.402
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.080.000.000
Xóa sổ	(939.519.786)
Số dư cuối kỳ	15.032.778.616
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	12.531.685.508
Khấu hao trong kỳ	396.583.416
Xóa sổ	(939.519.786)
Số dư cuối kỳ	11.988.749.138
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	1.360.612.894
Số dư cuối kỳ	3.044.029.478

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản với nguyên giá 10.318 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2026: 10.274 triệu VND).

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	**30/6/2025**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	182.346.405.676	16.490.702.063
Tăng trong kỳ	91.222.028.026	8.484.341.097
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(94.541.825.893)	(22.544.752.474)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(2.080.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	176.946.607.809	2.430.290.686

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2026	**1/1/2026**
	VND	**VND**
Đầu tư cải tạo tổng thể và bổ sung thiết bị nhà máy sợi 2	80.067.101.727	135.793.876.812
Hệ thống điện Năng lượng mặt trời	34.663.875.379	25.060.684.723
Đầu tư cải tạo Công ty May Điện Bàn	35.946.916.380	14.170.647.555
Dự án đầu tư chiều sâu thiết bị ngành sợi	17.900.174.950	318.071.921
Các công trình khác	8.368.539.373	7.003.124.665
	176.946.607.809	182.346.405.676

19. Chi phí chờ phân bổ

(a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động	2.978.425.092	1.897.573.593
Công cụ và dụng cụ	1.716.179.251	2.445.301.285
Trả trước phí bảo hiểm	1.007.842.703	2.984.197.704
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	5.524.614.678	4.809.705.296
	11.227.061.724	12.136.777.878

(b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	3.577.427.016	22.800.097.462	15.609.393.957	41.986.918.435
Tăng trong kỳ	-	9.408.121.107	6.535.354.572	15.943.475.679
Phân bổ trong kỳ	(43.805.226)	(6.576.687.108)	(5.935.741.976)	(12.556.234.310)
Thanh lý	-	(39.073.664)	-	(39.073.664)
Số dư cuối kỳ	3.533.621.790	25.592.457.797	16.209.006.553	45.335.086.140

20. Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Tiền bị hạn chế sử dụng	32.000.000	21.141.084.265

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20%	-	263.127.594
Doanh thu chưa thực hiện và các khoản khác	20%	494.327.229	928.065.036
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	20%	-	247.147.637
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		494.327.229	1.438.340.267
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	(386.711.756)	(386.711.756)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần		107.615.473	1.051.628.511

22. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Hultafors Group AB	20.497.038.164	32.338.943.491
Các nhà cung cấp khác	315.452.567.147	212.735.059.083
	335.949.605.311	245.074.002.574

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	3.202.078.908	3.699.937.213
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Phú Ninh	3.445.017.438	2.645.429.145
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Quảng Nam	-	11.278.019
Công ty liên quan trong Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Công ty Cổ phần Dệt May Huế	8.014.855	23.117.240
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Tín - công ty có người quản lý chủ chốt là thành viên gia đình thân cận của một người quản lý chủ chốt của Tổng Công ty	653.460.353	596.681.208
	7.308.571.554	6.976.442.825

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 ngày đến 180 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

23. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	1/1/2026 VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số bù trừ trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Thuế thu nhập cá nhân	790.167.703	2.026.031.763	(790.167.703)	2.026.031.763

(b) Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	1/1/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/bù trừ trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.630.319.377	79.728.958.512	(78.829.458.497)	6.529.819.392
Thuế nhập khẩu	15.671.348	1.415.056.183	(1.398.686.277)	32.041.254
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.690.662.968	38.842.233.083	(27.995.959.296)	29.536.936.755
Thuế thu nhập cá nhân	2.646.266.219	5.666.912.465	(8.256.428.610)	56.750.074
Tiền thuê đất	-	7.183.963.724	(7.183.963.724)	-
Các loại thuế khác	-	399.309.373	(399.309.373)	-
	26.982.919.912	133.236.433.340	(124.063.805.777)	36.155.547.475

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí hoạt động	4.640.006.531	3.389.459.763
Chi phí lãi vay	1.284.274.194	886.179.891
Chi phí tiền điện, nước	3.094.731.173	2.170.325.613
Các khoản trích trước khác	309.220.665	98.718.711
	9.328.232.563	6.544.683.978

25. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Kinh phí công đoàn	21.902.591.878	22.617.699.432
Ứng trước từ khách hàng cho các khoản chi hộ	687.329.460	317.450.813
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.234.290.554	3.587.746.563
	27.824.211.892	26.522.896.808

26. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2026	Biến động trong kỳ			30/6/2026
	Giá trị ghi sổ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giá trị ghi sổ VND
Vay ngắn hạn	1.367.461.664.299	2.303.977.040.679	(2.136.558.060.598)	(345.943.617)	1.534.534.700.763
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 26(b))	7.525.526.302	11.821.794.324	(3.670.988.357)	(26.365.302)	15.649.966.967
	1.374.987.190.601	2.315.798.835.003	(2.140.229.048.955)	(372.308.919)	1.550.184.667.730

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Vay ngân hàng 1 (ii)	VND	6,5% - 7,9%	394.596.538.447	162.236.312.563
Vay ngân hàng 2 (ii)	VND	5,9% - 7,6%	352.012.177.541	557.319.903.581
Vay ngân hàng 3 (ii)	VND	6,2% - 7,5%	213.081.763.784	50.196.192.737
Vay ngân hàng 4 (ii)	USD	3,7% - 4,5%	185.529.154.827	216.580.035.634
Vay ngân hàng 5 (ii)	USD	3,0% - 4,1%	121.155.630.871	139.658.007.019
Vay ngân hàng 6 (ii)	VND	4,0%	75.539.003.872	131.997.622.070
Vay ngân hàng 7 (ii)	VND	6,8%-7,3%	59.493.055.879	-
Vay ngân hàng 8 (i)	USD	3,4%-3,5%	49.286.128.033	-
Vay ngân hàng 9 (i)	VND	6,3%	31.985.179.919	-
Vay ngân hàng 10 (ii)	VND	7,7%	31.624.014.647	2.684.077.707
Vay ngân hàng 11 (ii)	USD	4%-4,5%	15.744.052.194	17.723.739.223
Vay ngân hàng 12 (ii)	VND	7,3%	4.488.000.749	17.696.531.571
Vay ngân hàng 13 (i)	VND	3,6% - 4,5%	-	49.999.206.158
Vay ngân hàng 14 (ii)	VND	1,5%	-	21.370.036.036
			1.534.534.700.763	1.367.461.664.299

(i) Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(ii) Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số khoản hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 11), một số khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 12), hàng tồn kho (Thuyết minh 15) và tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 16) của Tổng Công ty và các công ty con.

(b) Vay dài hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Vay dài hạn	321.854.412.963	299.257.188.740
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(15.649.966.967)	(7.525.526.302)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	306.204.445.996	291.731.662.438

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng 1 (i)	VND	5,8% - 6,8%	2034	111.833.329.418	84.862.010.420
Tập đoàn Dệt May Việt Nam – Công ty mẹ (ii)	USD	SOFR + 0,7%	2039	210.021.083.545	214.395.178.320
				321.854.412.963	299.257.188.740

(i) Khoản vay này được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty (Thuyết minh 16).

(ii) Đây là khoản vay được Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho vay lại từ nguồn vốn vay của Ngân hàng Phát triển Châu Á có hạn mức là 9.042.587 USD và được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 16) của Tổng Công ty.

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	96.288.815.967	78.109.093.312
Trích lập trong kỳ	35.732.076.581	42.135.282.473
Tăng khác	140.000.000	303.000.000
Sử dụng trong kỳ	(19.599.704.968)	(10.350.502.836)
Số dư cuối kỳ	112.561.187.580	110.196.872.949

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

28. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	360.027.080.000	5.090.730.000	216.569.826.120	302.002.876.633	40.273.626.786	923.964.139.539
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	185.220.227.970	2.992.910.490	188.213.138.460
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	42.268.850.800	(42.268.850.800)	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	(1.625.309.000)	(1.625.309.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(42.008.817.722)	(126.464.751)	(42.135.282.473)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	360.027.080.000	5.090.730.000	258.838.676.920	402.945.436.081	41.514.763.525	1.068.416.686.526
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	360.027.080.000	5.090.730.000	259.183.865.353	443.772.381.968	44.224.804.446	1.112.298.861.767
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	195.008.882.996	4.631.848.694	199.640.731.690
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	48.316.393.164	(48.316.393.164)	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	(2.429.959.000)	(2.429.959.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(35.010.300.852)	(721.775.729)	(35.732.076.581)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	360.027.080.000	5.090.730.000	307.500.258.517	555.454.570.948	45.704.918.411	1.273.777.557.876

29. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	36.002.708	360.027.080.000	36.002.708	360.027.080.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	36.002.708	360.027.080.000	36.002.708	360.027.080.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	36.002.708	360.027.080.000	36.002.708	360.027.080.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Vốn cổ phần đã phát hành và đang lưu hành của các cổ đông như sau:

	30/6/2026 và 1/1/2026 Đã phát hành và đang lưu hành		
	Số cổ phiếu	VND	%
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	22.274.205	222.742.050.000	61,87%
Các cổ đông khác	13.728.503	137.285.030.000	38,13%
	36.002.708	360.027.080.000	100%

30. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Theo các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026, Tổng Công ty và các công ty con đã quyết định trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 với tổng số tiền 48.316 triệu VND (2025: 42.269 triệu VND).

31. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 24 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua kế hoạch phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 108.008 triệu VND và cổ tức bằng cổ phiếu trị giá 72.005 triệu VND (tương đương tỷ lệ chia 50%/vốn điều lệ) cho năm 2025, trong đó, khoản cổ tức đã tạm ứng trong năm 2025 là 90.006 triệu VND (2025: cổ tức bằng tiền trị giá 144.011 triệu VND (tương đương tỷ lệ chia 40%/vốn điều lệ) cho năm 2024, trong đó, khoản cổ tức đã tạm ứng trong năm 2024 là 144.011 triệu VND).

Theo Thông báo số 226/HT-THPC của Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ gửi Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC), ngày đăng ký cuối cùng để chốt danh sách cổ đông được hưởng quyền nhận cổ tức là ngày 17 tháng 7 năm 2026. Căn cứ quy định hiện hành và quyền lợi của cổ đông đã được xác lập tại thời điểm này, Tổng Công ty đã ghi nhận khoản cổ tức phải trả cho cổ đông vào ngày 17 tháng 7 năm 2026.

32. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Trong vòng một năm	27.875.282.139	28.239.040.228
Trong vòng hai đến năm năm	78.905.354.348	85.290.114.650
Sau năm năm	144.778.275.114	152.149.276.836
	251.558.911.601	265.678.431.714

Các tài sản thuê hoạt động bao gồm:

	Thời hạn thuê (năm)	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Thuê đất	23 – 50	218.488.292.338	225.688.444.810
Thuê tài sản	10	33.070.619.263	39.989.986.904
		251.558.911.601	265.678.431.714

(b) Tài sản, nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba hoặc nhận gia công

	Đơn vị tính	30/6/2026 Số lượng	1/1/2026 Số lượng
Nguyên phụ liệu nhận gia công nhóm 1	Mét	38.371.264	32.021.539
Nguyên phụ liệu nhận gia công nhóm 2	Cái	21.321.271	13.288.299
Nguyên phụ liệu nhận gia công nhóm 3	Yard	2.137.771	1.148.832
Nguyên phụ liệu nhận gia công nhóm 4	Bộ	1.608.924	342.654
Nguyên phụ liệu nhận gia công nhóm 5	Cuộn	53.687	29.505
Nguyên phụ liệu nhận gia công nhóm 6	Đôi	2	2
Nguyên phụ liệu nhận gia công nhóm 7	Kilôgram	84.991	-
		63.577.910	46.830.831

(c) Ngoại tệ

	30/6/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	2.643.663,35	69.501.752.004	1.851.296,74	48.277.441.376
Trong *đó: Ngoại tệ bị hạn chế sử dụng*	-	-	*809.087,17*	*21.109.084.265*

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	16.324.000.000	63.960.000.000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	81.040.474.000	134.490.000.000
	97.364.474.000	198.450.000.000

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

33. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng và gia công hàng may mặc, sợi	2.799.247.151.584	2.561.109.859.718
▪ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	24.194.369.827	25.954.337.153
	2.823.441.521.411	2.587.064.196.871
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(86.471.134)	(69.309.709)
	(86.471.134)	(69.309.709)
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.823.355.050.277	2.586.994.887.162

34. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ gia công hàng may mặc, sợi	2.433.998.634.645	2.224.038.099.939
Giá vốn hàng bán và dịch vụ khác	17.576.033.357	20.426.337.709
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.228.484.569)	(1.843.975.990)
	2.449.346.183.433	2.242.620.461.658

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

35. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay và ứng trước	45.291.118.020	14.589.342.963
Cổ tức được chia	192.000.000	192.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.955.167.500	40.124.492.595
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.381.726.542	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.367.138	2.615.939
	64.821.379.200	54.908.451.497

36. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	46.207.598.919	21.901.635.203
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.992.757.965	7.906.870.768
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	7.812.355.261
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	(505.678.651)
Chi phí tài chính khác	-	200.702.000
	54.200.356.884	37.315.884.581

37. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.843.373.905	3.289.889.749
Chi phí vật liệu, bao bì	237.937.843	353.594.085
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.829.690	317.267.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.992.185.933	28.763.919.444
Chi phí khác	9.434.639.887	8.920.753.324
	48.528.967.258	41.645.423.878

38. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	53.765.794.965	46.675.170.439
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.917.078.273	6.192.780.689
Thuế, phí và lệ phí	8.353.445.735	5.919.147.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.710.350.526	15.546.537.337
Chi phí khác	19.316.850.025	20.220.279.869
	106.063.519.524	94.553.915.816

39. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Tiền phạt, bồi thường, thưởng nhận được	8.981.430.118	4.646.745.091
Các khoản thu nhập khác	340.035.837	1.299.840.328
	9.321.465.955	5.946.585.419

40. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	948.032.696	23.981.481
Tiền phạt hợp đồng, chậm nộp thuế	170.811.215	205.914.569
Các khoản chi phí khác	997.048.218	691.839.192
	2.115.892.129	921.735.242

41. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.439.899.264.941	1.316.113.317.657
Chi phí nhân viên	838.797.903.571	762.839.266.797
Chi phí khấu hao và phân bổ	71.392.362.324	68.826.184.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	309.451.920.821	275.949.889.677
	2.659.541.451.657	2.423.728.658.282

42. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	**30/6/2025**
	VND	**VND**
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	38.891.509.904	43.849.186.213
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những kỳ trước	(49.276.821)	10.805.437
	38.842.233.083	43.859.991.650
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	944.013.038	386.392.393
	39.786.246.121	44.246.384.043

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	239.426.977.811	232.459.522.503
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	47.885.395.562	46.491.904.501
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(1.739.266.203)	(879.421.035)
Chi phí không được khấu trừ thuế	516.115.765	543.593.410
Thu nhập không bị tính thuế	(485.218.979)	(371.803.920)
Biến động của chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	(5.593.752.576)	(1.243.088.850)
Lỗ tính thuế được sử dụng ở công ty con	(452.680.452)	-
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những kỳ trước	(49.276.821)	10.805.437
Giảm thuế (*)	(295.070.175)	(305.605.500)
	39.786.246.121	44.246.384.043

(*) Tổng Công ty và các công ty con được giảm thuế theo quy định tại Điều 21, Thông tư 78/2014/TT-BTC hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập Doanh nghiệp. Theo đó, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng từ 10 đến 100 lao động nữ, trong đó số lao động nữ chiếm trên 50% tổng số lao động có mặt thường xuyên hoặc sử dụng thường xuyên trên 100 lao động nữ mà số lao động nữ chiếm trên 30% tổng số lao động có mặt thường xuyên của doanh nghiệp được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng với số tiền thực chi thêm cho người lao động nữ.

(c) Biến động của chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận

Biến động của chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(27.754.798.888)	(5.550.959.778)	213.963.992	42.792.798
Lỗ tính thuế tại công ty con	2.577.827.825	515.565.565	4.841.230.085	968.246.017

Lỗ tính thuế tại các công ty con hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2028	Chưa quyết toán	1.862.419.806
2029	Chưa quyết toán	715.408.019
		2.577.827.825

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trên lỗ tính thuế của các công ty con bởi vì không chắc chắn các công ty con này có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng lợi ích của các khoản lỗ tính thuế này.

(d) Thuế suất áp dụng

(i) Đối với Tổng Công ty

Theo các điều khoản của Luật Thuế thu nhập Doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

(ii) Đối với các công ty con

Công ty Cổ phần Sợi Hòa Thọ - Thăng Bình có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Các quy định hiện hành về thuế cho phép công ty con này được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2016 đến 2030), miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ 2018 đến 2021) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2022 đến 2030).

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20%.

Các công ty con khác có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

43. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty, sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai kỳ báo cáo là 36.002.708 cổ phiếu.

(b) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	195.008.882.996	185.220.227.970
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(20.000.000.000)	(20.481.642.420)
Lợi nhuận thuần thuộc về các Cổ đông phổ thông	175.008.882.996	164.738.585.550
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	36.002.708	36.002.708
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.861	4.576

(*) Số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận thuần của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 dựa trên ước tính của Ban Điều hành Tổng Công ty, căn cứ trên tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho năm 2026.

(c) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được điều chỉnh lại theo số phân bổ thực tế lợi nhuận sau thuế vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 27) như sau:

	Lợi nhuận thuần VND	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	165.220.227.970	36.002.708	4.589
Ảnh hưởng của việc phân bổ thực tế lợi nhuận sau thuế vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(481.642.420)	-	(13)
	164.738.585.550	36.002.708	4.576

44. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Công ty mẹ - *Tập đoàn Dệt May Việt Nam*		
Mua hàng hóa và dịch vụ	7.329.478.182	7.594.234.518
Thanh toán gốc vay	3.670.988.357	3.225.664.506
Chi phí lãi vay	5.827.111.826	6.659.081.104
Các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Phú Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ	972.355.750	1.174.413.663
Mua hàng hóa và dịch vụ	41.486.548.238	38.235.668.108
Nhận hoàn trả gốc cho vay	1.171.430.000	1.171.430.000
Thu nhập lãi cho vay và ứng trước	77.131.444	217.943.325
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Quảng Nam		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	212.012.292	126.407.885
Cổ tức nhận được bằng tiền	642.800.000	642.800.000
Mua dịch vụ	-	5.411.316.333

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	**30/6/2025**
	VND	**VND**
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Công ty Cổ phần Dệt May Huế		
Bán hàng hóa và dịch vụ	63.435.246	269.248.265
Mua hàng hóa và dịch vụ	470.871.938	197.032.699
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú		
Bán hàng hóa và dịch vụ	9.009.092	10.631.817
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.387.002.534	1.387.002.534
Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh		
Bán tài sản cố định	23.359.409	-
Công ty Cổ phần Bao bì Hòa Thọ - Quảng Đà		
Mua hàng hóa và dịch vụ	13.369.260.407	11.436.573.738
Cổ tức nhận được	192.000.000	192.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định		
Bán tài sản cố định	44.552.173	-
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Tín - công ty có người quản lý chủ chốt là thành viên gia đình thân cận của một người quản lý chủ chốt của Tổng Công ty		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.511.172.827	1.377.734.756

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi của người quản lý chủ chốt		
Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	2.075.853.959	1.315.182.815
Thành viên 1 của Ban Điều hành		
Tiền lương và thưởng	1.315.984.016	910.747.604
Thành viên 2 của Ban Điều hành		
Tiền lương và thưởng	1.263.865.291	857.555.715
Thành viên 3 của Ban Điều hành		
Tiền lương, thưởng và thù lao	1.111.750.978	813.054.568
Thành viên 4 của Ban Điều hành		
Tiền lương và thưởng	874.810.466	709.037.343
Thành viên 5 của Ban Điều hành		
Tiền lương và thưởng	1.228.204.203	715.002.939
Thành viên 6 của Ban Điều hành		
Tiền lương và thưởng	1.138.143.654	696.362.356
Thành viên 7 của Ban Điều hành		
Tiền lương và thưởng	992.244.512	744.746.877
Thành viên 8 của Ban Điều hành		
Tiền lương và thưởng	1.018.114.744	701.628.059
Thành viên 9 của Ban Điều hành		
Tiền lương và thưởng	428.576.191	-
Thành viên 10 của Ban Điều hành		
Tiền lương và thưởng	981.157.639	641.216.128
Thành viên 11 của Ban Điều hành		
Tiền lương và thưởng	-	255.000.000

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Thành viên Ban Kiểm soát		
Tiền lương, thưởng và thù lao	498.436.407	345.141.115
Chủ tịch Hội đồng Quản trị		
Tiền lương, thưởng và thù lao	2.126.231.494	2.389.155.166
Thành viên 1 của Hội đồng Quản trị		
Tiền lương, thưởng và thù lao	580.309.940	198.997.246
Thành viên 2 của Hội đồng Quản trị		
Thù lao	66.666.666	60.000.000
Thành viên 3 của Hội đồng Quản trị		
Thù lao và thưởng	458.120.000	221.333.332
Thành viên 4 của Hội đồng Quản trị		
Tiền lương, thưởng và thù lao	726.101.523	536.730.627

45. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lãi cho vay, ứng trước nhận được thông qua bù trừ công nợ	77.131.444	217.943.325

46. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đối với số liệu trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và các thuyết minh liên quan; thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đối với số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tổng Công ty áp dụng Thông tư 99 và thay đổi chính sách kế toán trên cơ sở phi hồi tố đối với các giao dịch bằng ngoại tệ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu và các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận. Do vậy, một số thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

	Mã số	1/1/2026 VND (Phân loại lại)	1/1/2026 VND (Theo báo cáo trước đây)
Tiền	111	38.547.586.584	59.688.670.849
Các khoản tương đương tiền	112	348.325.142.450	346.631.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	791.898.677.526	780.795.315.000
Phải thu ngắn hạn khác	135	15.494.074.474	28.502.679.384
Tài sản ngắn hạn khác	165	21.141.084.265	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	75.229.099.934	75.018.000.000
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	91.810.496.100	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	26.522.896.808	118.333.392.908

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Thùy Linh	Nguyễn Thị Tường Long	Nguyễn Ngọc Bình
Chuyên viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*